

Bản án số: 437/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 19 - 8 - 2024

V/v: Tranh chấp ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhiên

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Cẩm Bình

Ông Huỳnh Hoàng Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung – Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Trường hợp Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 188/2024/TLST - HNGĐ, ngày 16 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp "Ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 188/2024/QĐXX-HNGĐST, ngày 16 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** C Nguyễn Thị Ngọc C, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp NV, xã NT, huyện GR, tỉnh KG

- **Bị đơn:** Anh Bùi Văn T, sinh năm 1980

Địa chỉ: Ấp NV, xã NT, huyện GR, tỉnh KG

(C C, anh T đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn C Nguyễn Thị Ngọc C trình bày: C Nguyễn Thị Ngọc C và anh Bùi Văn T tự tìm hiểu T tới hôn nhân có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ngọc Thuận, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu nhưng dần về sau thì phát sinh mâu thuẫn dẫn đến cãi vã nhau liên tục, mất dần tình cảm hạnh phúc gia đình. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh T đã thay đổi tính tình, có mối quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài nên vợ chồng đã sống ly thân. Nay C xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được và không thể tiếp tục chung sống vợ chồng với anh T nên C yêu cầu được ly hôn với anh Bùi Văn T.

Về con chung: C C xác định có 04 người con chung Bùi Thị Ngọc Đ, sinh ngày 30/9/1996; Bùi Thị Y L, sinh ngày 19/7/2000; Bùi Thị Như Ý, sinh ngày 22/10/2003; Bùi Thị D, sinh ngày 09/8/2011. Cháu Đ, cháu Y, cháu L đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Riêng cháu D chưa đủ tuổi trưởng thành nên C C yêu cầu được nuôi cháu D, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: C C xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn xin vắng mặt bị đơn anh Bùi Văn T trình bày: Anh T xác định giữa anh và C Nguyễn Thị Ngọc C đã sống ly thân mấy năm nay, tình cảm vợ chồng đã không còn. Nay C C yêu cầu ly hôn anh đồng ý ly hôn. Về con chung cháu Bùi Thị Ngọc Đ, sinh ngày 30/9/1996; Bùi Thị Y L, sinh ngày 19/7/2000; Bùi Thị Như Ý, sinh ngày 22/10/2003 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Riêng cháu Bùi Thị D, sinh ngày 09/8/2011, anh T đồng ý giao cháu D cho C C trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã T hành thụ lý đơn đúng trình tự thủ tục, đúng thẩm giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, anh Bùi Văn T với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại ấp Ngọc Vinh, xã Ngọc Thuận, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Trong quá trình tố tụng nguyên đơn và bị đơn có đơn xin vắng mặt nên căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử T hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung: Hôn nhân giữa C Nguyễn Thị Ngọc C và anh Bùi Văn T là hôn nhân hợp pháp đã tuân thủ đúng các điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ngọc Thuận, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, theo thẩm quyền đăng ký kết hôn quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, hai bên xác định không thể hàn gắn và thống nhất thuận tình ly hôn, nên Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân của C C và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài C C yêu cầu ly hôn anh T

đồng ý ly hôn theo yêu cầu của C C là có căn cứ và phù hợp theo Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình cho C C và anh T được thuận tình ly hôn.

[3]. Về con chung: C Nguyễn Thị Ngọc C và anh Bùi Văn T xác định có 04 người con chung Bùi Thị Ngọc Đ, sinh ngày 30/9/1996; Bùi Thị Y L, sinh ngày 19/7/2000; Bùi Thị Như Ý, sinh ngày 22/10/2003; Bùi Thị D, sinh ngày 09/8/2011. Cháu Đ, cháu Y, cháu L đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Riêng cháu D chưa đủ tuổi trưởng thành C C anh T thống nhất giao cháu D cho C C trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con, do C C không yêu cầu.

Cháu D có nguyện vọng được ở với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản, nợ chung: C C anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Án phí hôn nhân là 300.000 đồng, nhưng do C C, anh T thuận tình ly hôn nên C C, anh T mỗi người phải Cu 50% mức án phí ly hôn là 150.000 đồng. Nhưng C C tự nguyện Cu án phí ly hôn là 300.000 đồng. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí C C đã nộp 3000.000 đồng theo biên lai đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, C C, anh T không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39; Điều 144; Điều 147, Điều 227; Điều 228; Điều 235; 266; 271; 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Áp dụng Điều 55; 81; 82; 83; 84; 110; 116; 117 và 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử;

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa C Nguyễn Thị Ngọc C và anh Bùi Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Thị D, sinh ngày 09/8/2011, cho C Nguyễn Thị Ngọc C trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh Bùi Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con, do C C không có yêu cầu.

Đối với các cháu Bùi Thị Ngọc Đ, sinh ngày 30/9/1996; Bùi Thị Y L, sinh ngày 19/7/2000; Bùi Thị Như Ý, sinh ngày 22/10/2003, đã trưởng thành không yêu cầu nên không xem xét.

Cháu D có nguyện vọng được ở với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí; Án phí hôn nhân là 300.000 đồng, nhưng do C C, anh T thuận tình ly hôn nên C C, anh T mỗi người phải Cu 50% mức án phí ly hôn là 150.000 đồng. Nhưng C C tự nguyện Cu án phí ly hôn là 300.000 đồng. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí C C đã nộp 3000.000 đồng theo biên lai đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, C C, anh T không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: C Nguyễn Thị Ngọc C, anh Bùi Văn T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện Giồng Riềng;
- CCTHADS huyện Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mỹ Nhiên

